

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 23/2015/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 21 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2015, đăng Báo Cần Thơ chậm nhất là ngày 25 tháng 9 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Lê Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015

của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về

khuyến công, Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị trấn, xã; các làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống của thành phố; bao gồm: các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách thành phố cấp theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương.

2. Nguồn hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia.

3. Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân các cấp có thể huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép vào các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện tốt mục tiêu khuyến công.

5. Kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công đảm bảo chi cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện, phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu theo quy định.

3. Mức hỗ trợ kinh phí của từng đề án do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp đề xuất trên cơ sở quy định tại Điều 7 của Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Công Thương, trình Sở Công Thương thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 4. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; chi hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; chi hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm; chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; chi hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chi tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Chi hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Chi hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Chi xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Chi nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Chi xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Chi tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho các Trung tâm Khuyến công cấp vùng và cấp tỉnh; chi thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Chi xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công quốc gia tại địa phương.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có).

Điều 5. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

a) Chi biên soạn chương trình; giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch áp dụng theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp;

b) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09 tháng 8 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề);

c) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí;

đ) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

e) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

g) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

(Khi quy định tại các Thông tư trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương:

a) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn, bao gồm hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 25% nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập; bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

c) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, bao gồm đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, chuyển giao công nghệ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 170 triệu đồng/cơ sở.

d) Chi tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% tiền thuê gian hàng. Đối với các tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng; bao gồm thiết kế dàn dựng gian hàng, trang trí, băng hiệu, tờ rơi quảng cáo; vận chuyển sản phẩm trưng bày; trình diễn sản phẩm và hoạt động của ban tổ chức tham gia hội chợ, nhưng không quá 60 triệu đồng cho một hội chợ triển lãm.

đ) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố và cấp huyện, bao gồm công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện; tổ chức bình chọn; công bố và trao giải.

- Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố, cấp huyện: mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/lần đối với cấp thành phố và 20 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

- Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn:

- + Đạt giải cấp huyện: Giải nhất được thưởng 2,0 triệu đồng/sản phẩm; Giải nhì được thưởng 1,0 triệu đồng/sản phẩm; Giải ba được thưởng 0,5 triệu đồng/sản phẩm; Giải khuyến khích được thưởng 0,3 triệu đồng/sản phẩm.

- + Đạt giải cấp thành phố: Giải nhất được thưởng 4,0 triệu đồng/sản phẩm; Giải nhì được thưởng 3,0 triệu đồng/sản phẩm; Giải ba được thưởng 2,0 triệu đồng/sản phẩm; Giải khuyến khích được thưởng 1,0 triệu đồng/sản phẩm.

e) Chi hỗ trợ và đăng ký thương hiệu đối với sản phẩm công nghiệp nông thôn, bao gồm thiết kế logo và đăng ký thương hiệu, kiểu dáng sản phẩm; thiết kế bao bì, nhãn mác các sản phẩm chính; sản xuất thử bao bì, nhãn mác. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 15 triệu đồng/thương hiệu.

g) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; lập kế hoạch kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

h) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

i) Chi hỗ trợ thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp thành phố. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 40 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp thành phố; 20 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

k) Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị, trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

l) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

m) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

n) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

o) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 2.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

p) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm: Hỗ trợ tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý môi trường, thiết bị áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn; tài liệu về quy trình công nghệ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

q) Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công:

- Xây dựng chương trình, đề án; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công, bao gồm các khoản chi: công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác. Mức chi 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm

- Quản lý của đơn vị thực hiện đề án khuyến công, bao gồm: Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đề án khuyến công, chi khác. Mức chi: 2,5% dự toán đề án khuyến công được duyệt.

r) Chế độ thù lao cộng tác viên khuyến công: Mức phụ cấp bằng 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

t) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đảm bảo thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và các ngành nghề cần ưu tiên nhưng không vượt quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

3. Đối với các mức chi khác cho hoạt động khuyến công không được quy định tại Điều này được thực hiện theo các quy định hiện hành và quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Nội dung phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án khuyến công phù hợp với chương trình khuyến công đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

3. Tổ chức cá nhân, đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo, căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân thành phố quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công thành phố tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định của Quy chế này.

2. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ, theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

3. Công tác hạch toán, quyết toán:

a) Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành.

b) Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; báo cáo kết quả thực hiện đề án và hoàn chỉnh các thủ tục quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương;

c) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công địa phương phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố cân đối nguồn ngân sách và đưa vào kế hoạch vốn hàng năm, đảm bảo hoạt động khuyến công có hiệu quả, thiết thực.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch, dự toán kinh phí được duyệt và tiến độ thực hiện để cấp phát kinh phí kịp thời đảm bảo cho hoạt động khuyến công đạt hiệu quả cao; đồng thời kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quy định của nhà nước về quản lý tài chính hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về hiệu quả của các hoạt động khuyến công.

2. Phê duyệt các đề án khuyến công phù hợp với Chương trình khuyến công đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thành phố Cần Thơ.

3. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

4. Định kỳ hàng quý có báo cáo đánh giá tình hình hoạt động khuyến công trình Ủy ban nhân dân thành phố để báo cáo Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng rà soát, tổng hợp và xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm báo cáo Sở Công Thương. Đồng thời, phối hợp với đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công, kiểm tra, giám sát và định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

2. Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương, chủ động phân bổ kinh phí từ ngân sách hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để hỗ trợ công tác khuyến công cho các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Theo dõi tình hình, nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn, rà soát, tổng hợp và đề xuất gửi Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện. Đồng thời, phối hợp với đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

Điều 12. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công và cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ

1. Lập đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

2. Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp có thay đổi, phát sinh trong quá trình thực hiện phải kịp thời báo cáo Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cùng cấp để giải quyết.

3. Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện và nghiệm thu các đề án; thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

4. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án khuyến công.

Điều 13. Thông tin báo cáo

Trước ngày 15 của tháng đầu quý, các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ Chương trình khuyến công có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện về Sở Công Thương.

Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đánh giá tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn thành phố trình Ủy ban nhân dân thành phố; đồng thời gửi Sở Tài chính để tổng hợp, cân đối ngân sách cho năm tiếp theo.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Lê Hùng Dũng